

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ
về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20
tháng 11 năm 2017;*

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về
chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP
ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ
phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:**

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 và bổ sung khoản 3 vào Điều 2 như sau:

“2. Khách hàng vay vốn tại tổ chức tín dụng là cá nhân và pháp nhân,
bao gồm:

a) Cá nhân cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh
doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ trang trại;

b) Pháp nhân bao gồm:

(i) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia
hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

(ii) Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các đơn vị sản xuất điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại ý (iii) điểm b khoản 2 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

(iii) Doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân khi tham gia quan hệ vay vốn thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch vay vốn hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch vay vốn. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ vay vốn biết. Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ vay vốn không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ vay vốn do mình xác lập, thực hiện.

Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân quy định tại khoản này bao gồm:

a) Hộ gia đình cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn;

c) Tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Doanh nghiệp tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ các đối tượng sau: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các đơn vị sản xuất điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

đ) Doanh nghiệp tư nhân cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.”.

2. Sửa đổi khoản 4 và bổ sung khoản 13 vào Điều 3 như sau:

“4. Chủ trang trại là cá nhân thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật và đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại do cơ quan có thẩm quyền quy định.

13. Dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp là dự án, phương án sản xuất kinh doanh thực hiện trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác hướng tới nông nghiệp sạch, nông nghiệp thân thiện với môi trường, nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu do cơ quan có thẩm quyền quy định.”.

3. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

“a) Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trừ trường hợp nêu tại điểm c khoản 2 Điều này);

b) Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn;”.

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 9 như sau:

“4. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại phòng công chứng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.”.

5. Bổ sung khoản 3 vào Điều 11 như sau:

“3. Đối với các loại cây trồng lâu năm, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn gốc và lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng lâu năm.”.

6. Sửa đổi tên Điều 12, khoản 2 Điều 12 và bổ sung khoản 3, khoản 4 vào Điều 12 như sau:

“Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ và cho vay mới

2. Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này được tổ chức tín dụng đánh giá chưa có khả năng hoặc không có khả năng trả nợ vay cho tổ chức tín dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để được xem xét khoanh nợ không tính lãi đối với dư nợ

bị thiệt hại; thời gian khoanh nợ tối đa là 02 (hai) năm. Riêng đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này thời gian khoanh nợ tối đa là 03 (ba) năm. Các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do đã thực hiện khoanh nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng từ ngân sách địa phương. Trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ dự phòng ngân sách trung ương.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ

a) Hồ sơ đề nghị khoanh nợ bao gồm:

(i) Văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh;

(ii) Giấy đề nghị khoanh nợ do khách hàng lập;

(iii) Tài liệu chứng minh khách hàng có dư nợ vay tại tổ chức tín dụng, bao gồm: Bản sao hợp đồng tín dụng, các giấy tờ nhận nợ;

(iv) Biên bản xác định khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó ghi rõ mức độ bị thiệt hại do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng có xác nhận của tổ chức tín dụng, khách hàng và cơ quan có thẩm quyền (xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác);

(v) Báo cáo thẩm định của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân về mức độ thiệt hại, khả năng trả nợ của khách hàng; phương án sản xuất kinh doanh, phương án kế hoạch trả nợ của khách hàng sau thời gian khoanh nợ; đề xuất của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân về thời gian khoanh nợ cho khách hàng.

b) Trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ

(i) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ ngày xảy ra thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân phối hợp với khách hàng lập hồ sơ đề

ng nghị khoanh nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tổng hợp Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Nghị định này gửi Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

(ii) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khoanh nợ và Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính kiểm tra, xác nhận tính hợp pháp của hồ sơ, số liệu và tổng hợp Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận và lập báo cáo theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Nghị định này kèm theo văn bản đề nghị khoanh nợ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính;

(iii) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ, chi nhánh tổ chức tín dụng tổng hợp toàn bộ hồ sơ, tài liệu nêu tại ý (i) và ý (ii) điểm b khoản 3 Điều này báo cáo trụ sở chính tổ chức tín dụng để kiểm tra, đảm bảo tính chính xác của các hồ sơ, số liệu đề nghị khoanh nợ; trên cơ sở kết quả kiểm tra, trụ sở chính tổ chức tín dụng lập Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Nghị định này và tổng hợp toàn bộ hồ sơ đề nghị khoanh nợ để báo cáo và đề xuất Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính xem xét, xử lý khoanh nợ cụ thể;

(iv) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị khoanh nợ quy định tại ý (ii) và ý (iii) điểm b khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc khoanh nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quyết định việc khoanh nợ trong trường hợp tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng trong cùng một đợt thiên tai, dịch bệnh hoặc cùng đợt xảy ra rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định nếu tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng trên 01 (một) tỷ đồng. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính không thống nhất được việc khoanh nợ trong trường hợp tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.